TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 – 9 – 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hường

2. Bà Mai Thị Huyền Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Đồng Mây Hồng Tuyên – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 174/2023/TLST-HNGĐ ngày 15/6/2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/8/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 77/2023/QĐHNGĐ-ST ngày 11/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu L – sinh năm 1975; (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Võ Thành L1 – sinh năm 1975. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố x, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/6/2023 cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu L trình bày:

Bà và ông Võ Thành L1 sống chung với tự nguyện từ năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện N ngày 30/11/1998. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021, xảy ra mâu thuẫn, cãi vả do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông L1 không chịu làm ăn, bài bạc, rượu

chè. Kể từ năm 2021 đến nay vợ chồng không còn sống chung, không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không ai quan tâm chăm sóc đến ai, hạnh phúc gia đình không còn, mục đích hôn nhân không đạt. Nay tình cảm bà với ông L1 không còn, không thể hàn gắn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Võ Thành L1.

Về con chung: Vợ chồng bà có 04 con chung tên: Võ Thành N, sinh năm 1997; Võ Thành N1, sinh năm 1999; Võ Gia K, sinh năm 2003 và Võ Gia H, sinh ngày 04/10/2007, hiện cháu Võ Gia H đang sống với bà, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu H, không yêu cầu ông L1 cấp dưỡng. Hiện nay bà đang kinh doanh tự do, hàng tháng thu nhập bình quân 7.000.000đ đến 8.000.000đ, đủ khả năng nuôi con. Riêng các cháu N, cháu N1 và cháu K đã trưởng thành lao động tự túc được.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết bị đơn ông Võ Thành L1 vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Nên ông L1 không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt hợp lệ đúng quy định của pháp luật và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS là có căn cứ.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Thu L và ông Võ Thành L1 chung sống với nhau từ năm 1998, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân từ năm 2021 đến nay, không quan tâm nhau. Đề nghị HĐXX, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu L. Về con chung: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, bị đơn vắng mặt không có ý kiến về con chung, mặt khác cháu Huy có nguyện vọng sống với mẹ, nên giao cháu Huy cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông L1 không phải cấp dưỡng do bà L không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Thu L khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện N xin ly hôn với ông Võ Thành L1 trú tại Khu phố x, Thị trấn P, N và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện N thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Đối với bị đơn là ông Võ Thành L1: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án, tiến hành phiên họp, hòa giải đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông L1 cố tình vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông L1 theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung khởi kiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu L và ông Võ Thành L1 chung sống với nhau từ năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND thị xã P, huyện N ngày 30/11/1998 trên cơ sở tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do ông L1 bỏ mặc, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau (được UBND Thị trấn P xác nhận). Mặt khác, ông L1 đã được thông báo và biết được việc khởi kiện cũng như các nội dung yêu cầu của bà L, nhưng ông L1 vẫn cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày tại Tòa án, từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Chứng tỏ ông L1 không quan tâm, không muốn hàn gắn lại tình cảm với bà L làm cho hôn nhân vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà L đề nghị được ly hôn với ông L1 là có căn cứ, có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu L và ông Võ Thành L1 có 04 người con chung tên: Võ Thành N, sinh năm 1997; Võ Thành N1, sinh năm 1999; Võ Gia K, sinh năm 2003 và Võ Gia H, sinh ngày 04/10/2007. Hiện cháu H đang sống với bà L. Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử ông L1 vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu về con chung của nguyên đơn, mặt khác xét nguyện vọng của cháu H được sống với bà L. Vì vậy, cần giao cháu H cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông L1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà L không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa, chấp nhận yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của bà L.

[3] Về án Phí: Bà L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều

27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu L. Bà Nguyễn Thị Thu L được ly hôn với ông Võ Thành L1 .

2/. Về con chung: Giao cháu Võ Gia H, sinh ngày 04/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Thu L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Võ Thành L1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà L không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0000944, ngày 14/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Bà L đã nộp đủ án phí DSST.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4./ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án Tỉnh;
- VKSND N;
- Chi cục THADS N;
- Các đương sự;
- UBND TT P;
- Lưu (hồ sơ, án văn)./.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Cường